

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG PHÁP

(Kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội,

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU.....	3
I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	4
II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	5
1. Mục tiêu chung.....	5
2. Mục tiêu cụ thể.....	6
III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	6
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung.....	6
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	7
3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao	9
IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC.....	11
1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc... ..	11
2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn	35
3. Hệ thống các chủ điểm, chủ đề.....	42
V. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	44
1. Phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học.....	44
2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh	46
VI. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	47
1. Giải thích thuật ngữ	47
2. Hướng dẫn thực hiện chương trình.....	49

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Tiếng Pháp trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp của Việt Nam, *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình môn học này của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế đặc biệt là *Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ: học, dạy, đánh giá*. Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp vận dụng cho Việt Nam.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp Ngoại ngữ 1* quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* góp phần hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

I. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp (sau đây gọi tắt là Chương trình) được xây dựng trên cơ sở phát triển *Chương trình giáo dục phổ thông 2018*, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu cần đạt của chương trình, phù hợp với điều kiện và mục tiêu của từng trường trung học phổ thông chuyên nhằm thực hiện giáo dục toàn diện và phát huy cao nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của từng học sinh, đồng thời chú trọng giáo dục thể chất và bồi dưỡng nhân cách người học, cá nhân hoá người học; tạo điều kiện để học sinh phát triển toàn diện, giỏi tin học và ngoại ngữ đồng thời chuyên sâu một lĩnh vực; phát triển năng lực tư duy độc lập, sáng tạo; kỹ năng thực hành, tăng khả năng hoạt động thực tiễn nhằm phát triển năng khiếu của học sinh ở môn chuyên Tiếng Pháp. *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* bảo đảm học sinh hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông 2018*, bổ sung các chuyên đề học tập chuyên sâu trong đó quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông chuyên.

Chương trình được xây dựng trên cơ sở tiếp thu thành tựu nghiên cứu về khoa học giáo dục và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực chuyên sâu của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại về khoa học - công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hoá Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp bảo đảm góp phần tích cực phát triển phẩm chất và năng lực cụ thể của người học theo môn chuyên thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mỹ; chú trọng tăng cường thực hành chuyên sâu, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; thông qua các phương pháp dạy học tích cực, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng chuyên sâu của mỗi học sinh, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp

giáo dục chuyên để đạt được mục tiêu đó.

Chương trình bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, giúp học sinh hình thành năng lực liên môn với các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông và bảo đảm tính liên thông với chương trình giáo dục đại học.

Chương trình được xây dựng theo hướng mở, bảo đảm định hướng những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh các môn chuyên trên toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc phát triển học liệu, triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục học sinh chuyên và điều kiện của địa phương, của nhà trường, giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong việc triển khai thực hiện chương trình, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội, bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện, phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm giúp học sinh phát triển năng khiếu về môn học Tiếng Pháp trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

Nội dung của Chương trình thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể theo quy định tại Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Chương trình giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp và hành động bằng tiếng Pháp để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công

nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước.

Chương trình phát triển toàn diện, cân đối 04 (bốn) năng lực giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Nội dung dạy học bao gồm nội dung các chuyên đề được xây dựng liên thông, liền mạch với nội dung cốt lõi (nội dung cấp trung học phổ thông theo quy định của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp* tại Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Chương trình dành cho học sinh trung học phổ thông chuyên nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động ở trình độ cao hơn so với học sinh theo học *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp*.

Sau khi học xong Chương trình, học sinh có thể đạt năng lực bậc 4 về tiếng Pháp theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể hoặc trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân; có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ; có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

III. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Chương trình dành cho học sinh đạt kết quả xuất sắc trong học tập nhằm phát triển năng khiếu về môn học trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giao tiếp và hành động bằng tiếng Pháp.

Nội dung dạy học Chương trình được thiết kế nhằm phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động của học sinh, bao gồm các kỹ năng giao tiếp, kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hóa-xã hội. Nội dung văn hóa-xã hội được dạy tích hợp trong quá trình dạy các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ.

Yêu cầu cần đạt của từng năng lực được trình bày dưới đây.

Học xong Chương trình, học sinh có khả năng:

Nghe	<ul style="list-style-type: none">- Có thể thực sự theo dõi được cuộc trò chuyện sôi nổi giữa người bản ngữ.- Có thể nắm bắt được, với một chút nỗ lực, phần lớn những gì được nói khi mình có mặt, nhưng có thể sẽ gặp khó khăn tham gia một cách hiệu quả vào cuộc thảo luận với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách nói.- Có thể nắm bắt được ý chính của một bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại bài trình bày mang tính giáo dục/chuyên nghiệp khác có nội dung cũng như hình thức phức tạp.- Có thể hiểu được tài liệu ghi âm sử dụng ngôn ngữ chuẩn thường gặp trong đời sống xã hội, nghề nghiệp hoặc học tập và nhận ra quan điểm, thái độ của người nói cũng như nội dung thông tin.- Có thể hiểu phần lớn các thông tin, tài liệu được phát sóng bằng ngôn ngữ chuẩn và có thể xác định đúng tâm trạng, giọng điệu của người nói, v.v
	<ul style="list-style-type: none">- Có thể tham gia một vào một cuộc trò chuyện dài về hầu hết các chủ đề mà mọi người quan tâm bằng cách thực sự tham gia, ngay cả trong môi trường có tiếng ồn.- Có thể duy trì mối quan hệ với người bản ngữ mà không vô tình gây cười hoặc chọc tức họ hoặc khiến họ cư xử khác với người bản ngữ.

Nói	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể truyền tải những mức độ cảm xúc và khác nhau và nhấn mạnh điều gì là quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm. - Có thể thực hiện cuộc phỏng vấn một cách hiệu quả và dễ dàng, tự nhiên, linh hoạt khai thác không phụ thuộc vào những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn và tiếp tục những câu trả lời thú vị. - Có thể chủ động trong cuộc phỏng vấn, mở rộng và phát triển các ý tưởng mà không cần nhiều sự giúp đỡ hoặc khuyến khích của người đối thoại. - Có thể theo dõi dễ dàng một cuộc trò chuyện sôi nổi giữa những người bản ngữ. - Có thể diễn đạt ý tưởng, quan điểm của mình một cách chính xác và lập luận một cách thuyết phục về các chủ đề phức tạp và phản ứng phù hợp với lập luận của người khác. - Có thể tham gia tích cực vào một cuộc thảo luận không nghi thức trong bối cảnh quen thuộc, đưa ra nhận xét, trình bày quan điểm rõ ràng, đánh giá các ý kiến khác, đưa ra và phản ứng với các giả định. - Có thể theo dõi, với một chút nỗ lực, ý chính của những gì được nói trong một cuộc hội thoại mà mình không tham gia nhưng có thể gặp khó khăn khi tham gia một cách hiệu quả vào cuộc hội thoại với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách diễn đạt. - Có thể bày tỏ và trình bày ý kiến của mình trong một cuộc thảo luận và bảo vệ các ý kiến ấy một cách thuyết phục bằng cách đưa ra những giải thích có tính lập luận và nhận xét.
Đọc	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để xác định được các thông tin hữu ích. - Có thể nhanh chóng xác định nội dung và mức độ hữu ích của một thông tin, một bài báo hay một phóng sự liên quan đến nhiều loại chủ đề chuyên môn để quyết định xem có nên đọc kỹ hơn hay không. - Có thể hiểu được những hướng dẫn dài và phức tạp trong lĩnh vực của mình, bao gồm cả những điều kiện và cảnh báo chi tiết, với điều kiện là có thể đọc lại những đoạn văn khó.

	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể thu thập thông tin, ý tưởng và ý kiến từ các nguồn có chuyên môn cao trong lĩnh vực của mình. - Có thể hiểu được các bài viết chuyên ngành ngoài lĩnh vực của mình nếu thỉnh thoảng tra từ điển để kiểm tra mức độ hiểu của mình. - Có thể hiểu các bài báo và báo cáo về các vấn đề đương đại và trong đó tác giả thể hiện một lập trường hay một quan điểm cụ thể.
Viết	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết mô tả chi tiết về các sự kiện và trải nghiệm có thật hoặc tưởng tượng, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý tưởng trong văn bản mạch lạc và tôn trọng các quy tắc của thể loại được đề cập. - Có thể viết các mô tả rõ ràng và chi tiết về nhiều chủ đề liên quan đến lĩnh vực quan tâm. - Có thể viết bình luận, phê phán về một bộ phim, một cuốn sách hoặc một vở kịch. - Có thể viết thư thể hiện các mức độ cảm xúc khác nhau, nêu bật điều quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm và bình luận về tin tức và quan điểm của người nhận thư. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận một cách có phương pháp, nhấn mạnh một cách thích hợp những điểm quan trọng và các chi tiết chứng minh cho lập luận. - Có thể đánh giá các ý tưởng hoặc giải pháp khác nhau cho một vấn đề. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận bằng cách đưa ra lý lẽ ủng hộ hoặc phản đối một quan điểm cụ thể và giải thích ưu điểm hoặc nhược điểm của các lựa chọn khác nhau. - Có thể tổng hợp thông tin và lập luận từ nhiều nguồn khác nhau.

3. Thời lượng giảng dạy nội dung giáo dục nâng cao

Chương trình được thiết kế dưới dạng các chuyên đề nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra, thể hiện qua việc qui định yêu cầu cần đạt của

từng chuyên đề. Chương trình gồm 16 (mười sáu) chuyên đề trong đó có 12 (mười hai) chuyên đề bắt buộc và 04 (bốn) chuyên đề lựa chọn bắt buộc và được sắp xếp thành 04 (cụm) chuyên đề (03 (ba) cụm chuyên đề bắt buộc và 01 (một) cụm chuyên đề lựa chọn. Tổng thời lượng dành cho các chuyên đề là 210 (hai trăm mười) tiết học. Thời lượng dành cho mỗi chuyên đề là 14 (mười bốn) tiết học. Thời lượng dành cho các chuyên đề bao gồm cả thời lượng kiểm tra đánh giá. Sau đây là Bảng tổng hợp cấu trúc và thời lượng các chuyên đề.

BẢNG TỔNG HỢP CẤU TRÚC VÀ THỜI LƯỢNG CÁC CHUYÊN ĐỀ

Cụm	Chuyên đề	Tên chuyên đề	Số tiết
1. Chuyên đề bắt buộc			
Cụm chuyên đề 1	Chuyên đề 1	Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ	14
	Chuyên đề 2	Nói tương tác : Hội thoại	14
	Chuyên đề 3	Đọc tìm thông tin	14
	Chuyên đề 4	Viết sáng tạo	14
Cụm chuyên đề 2	Chuyên đề 5	Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày khác	14
	Chuyên đề 6	Nói độc thoại: Lập luận	14
	Chuyên đề 7	Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn	14
	Chuyên đề 8	Viết tương tác: Thư từ giao dịch	14
Cụm chuyên đề 3	Chuyên đề 9	Nghe các chương trình phát thanh và tài liệu ghi âm	14
	Chuyên đề 10	Nói tương tác: Tranh luận không nghi thức	14
	Chuyên đề 11	Đọc lấy thông tin và thảo luận	14
	Chuyên đề 12	Viết văn bản nghị luận và báo cáo	14
2. Chuyên đề lựa chọn			

Cụm chuyên đề 4	Chuyên đề 13	Nghe thông báo và hướng dẫn, chỉ dẫn	14
	Chuyên đề 14	Nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	14
	Chuyên đề 15	Xem các chương trình truyền hình và phim ảnh	14
	Chuyên đề 16	Ghi chép, nhắn tin, điền biểu mẫu	14

IV. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình gồm nội dung nâng cao bắt buộc (252 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (63 tiết).

1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

1.1. Mạch nội dung nâng cao

Tên các chuyên đề dạy học

Chuyên đề 1: Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ (Comprendre une interaction orale entre locuteurs natifs)

Chuyên đề 2: Nói tương tác : Hội thoại (Interaction orale : Conversation)

Chuyên đề 3: Đọc tìm thông tin (Lire pour s’orienter)

Chuyên đề 4: Viết sáng tạo (Écriture créative)

Chuyên đề 5: Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày nói khác (Comprendre en tant qu’auditeur)

Chuyên đề 6: Nói độc thoại: Lập luận (Monologue suivi : argumenter)

Chuyên đề 7: Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn (Lire des instructions)

Chuyên đề 8: Viết tương tác: Thư từ giao dịch (Correspondance)

Chuyên đề 9: Nghe các chương trình phát thanh và tài liệu ghi âm (Comprendre des émissions de radio et des enregistrements)

Chuyên đề 10: Nói tương tác: Tranh luận không nghi thức (Interaction orale : Discussion informelle)

Chuyên đề 11: Đọc lấy thông tin và thảo luận (Lire pour s'informer et discuter)

Chuyên đề 12: Viết văn bản nghị luận và báo cáo (Essais argumentés et rapports)

1. Nội dung các chuyên đề

Nội dung dạy học chi tiết của từng chuyên đề được trình bày trong các trang sau đây:

Chuyên đề 1: **Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ** (Comprendre une interaction orale entre locuteurs natifs)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none">- Có thể thực sự theo dõi được cuộc trò chuyện sôi nổi giữa người bản ngữ.- Có thể nắm bắt được, với một chút nỗ lực, phần lớn những gì được nói khi mình có mặt, nhưng có thể sẽ gặp khó khăn tham gia một cách hiệu quả vào cuộc thảo luận với một số người	<ul style="list-style-type: none">• Hành động giao tiếp<ul style="list-style-type: none">- Miêu tả một hiện tượng (décrire un phénomène)- Miêu tả một sự việc (décrire un fait)- Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng (décrire une pensée abstraite)- Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ (raconter des événements passés)• Ngữ pháp<ul style="list-style-type: none">- Các thì quá khứ : imparfait, passé composé, plus-que-parfait (ôn lại)- Động từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif)- Các dạng thức vô nhân xưng > <i>mức độ chắc chắn</i> (<i>il est certain que / il est probable que / il semble que...</i>)- Động từ đi kèm giới từ (<i>ví dụ: penser à, croire à/en, rêver de, décider de, agir sur...</i>)• Từ vựng

<p>bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách nói.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 2 phút đến 2 phút 30 về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) <p>• Văn hóa-xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chuyên ngành (la langue de spécialité) - Thể hiện tâm trạng (expression de l'humeur) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các cách nói khác nhau : giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) <p>• Tài liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo chuyên đề và diễn văn hay phát biểu (conférences et discours) - Các chương trình truyền hình, phát thanh thời sự : các chương trình, phóng sự, báo hình (Programmes TV / radio sur l'actualité (émissions, reportages, JT) - Tất cả các phim bằng ngôn ngữ chuẩn (tous types de films en langue standard) - Các tài liệu ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ (enregistrements de conversations entre natifs)
--	---

Chuyên đề 2: **Nói tương tác: Hội thoại** (Interaction orale : Conversation)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tham gia một vào một cuộc trò chuyện dài về hầu hết các chủ đề mà mọi người quan tâm bằng cách thực sự tham gia, ngay cả trong môi trường có tiếng ồn. - Có thể duy trì mối quan hệ với người bản ngữ mà không vô tình gây cười hoặc chọc tức họ hoặc khiến họ cư xử khác với người bản ngữ. - Có thể truyền tải những mức độ cảm xúc và khác nhau và nhấn mạnh điều gì là quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia vào một cuộc trò chuyện (prendre part à une conversation) - Nói về một trải nghiệm (parler d'une de ses expériences) - Miêu tả một hiện tượng / sự việc (décrire un phénomène / un fait) - Bày tỏ cảm xúc (exprimer une émotion) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Tình thái (la modalisation): <ul style="list-style-type: none"> + devoir + infinitif > khả năng, sự cho phép hoặc khả năng có thể xảy ra (capacité, autorisation ou éventualité) + pouvoir + infinitif > sự bắt buộc hoặc giả thiết (obligation ou supposition) - Động từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif) - Thức điều kiện hiện tại > nghi ngờ, thông tin mà mình không chắc chắn (le conditionnel présent > doute, informations dont on n'est pas sûr) - Các dạng thức vô nhân xưng > <i>mức độ chắc chắn (il est certain que / il est probable que / il semble que...)</i> - Động từ đi kèm giới từ (ví dụ: <i>penser à, croire à/en, rêver de, décider de, agir sur...</i>) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture,

	<p>écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Các cấu trúc câu có sẵn để tham gia vào một cuộc trò chuyện hay hội thoại (expressions toutes faites pour participer à une conversation) <p>• Văn hóa-xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghi thức thương lượng, đàm phán (rituel de la négociation) - Nghi thức của cuộc họp chính thức hoặc không chính thức (rituel de la réunion formelle ou informelle) - Nghi thức viết thư xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) - Phỏng vấn việc làm (l'entretien d'embauche) <p>• Tài liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV) - Hồ sơ, lý lịch (CV) và thư xin việc, xin đi học (CV et lettres de motivation)
--	--

Chuyên đề 3: **Đọc tìm thông tin** (Lire pour s'orienter)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để xác định được các 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng (décrire phénomène) - Miêu tả một sự việc (décrire un fait)

<p>thông tin hữu ích.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhanh chóng xác định nội dung và mức độ hữu ích của một thông tin, một bài báo hay một phóng sự liên quan đến nhiều loại chủ đề chuyên môn để quyết định xem có nên đọc kỹ hơn hay không. - Hiểu một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 400 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng (<i>décrire une pensée abstraite</i>) - Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ (<i>raconter des événements passés</i>) <p>• Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quá khứ đơn (<i>le passé simple</i>) > thì của văn kể viết (<i>temps du récit écrit</i>) - Động từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (<i>Verbes + Subjonctif / Indicatif</i>) - Động từ đi kèm giới từ (<i>ví dụ: penser à, croire à/en, rêver de, décider de, agir sur...</i>) - Các dạng thức vô nhân xưng > <i>mức độ chắc chắn</i> (<i>il est certain que / il est probable que / il semble que...</i>) - Tình thái (<i>valeurs des temps</i>) > sắc thái để thể hiện giả thiết, nghi ngờ, vẻ ngoài, khả năng, nghĩa vụ (<i>nuances pour exprimer l'hypothèse, le doute, l'apparence, l'éventualité, l'obligation, ví dụ, les verbes devoir et pouvoir</i>) <p>• Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (<i>sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail</i>) - Từ vựng chuyên ngành (<i>vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité</i>) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (<i>enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes</i>) <p>• Văn hóa-xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chuyên ngành (<i>langue de spécialité</i>) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (<i>ton du discours : comique, tragique, lyrique</i>)
---	---

	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, và báo cáo / các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức : lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Văn bản văn xuôi đương đại (textes littéraires contemporaines en prose) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes) - Các điều khoản hợp đồng : điều kiện và cảnh báo (clauses de contrats : condition et mise en garde)
--	---

Chuyên đề 4: **Viết sáng tạo** (Écriture créative)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết mô tả chi tiết về các sự kiện và trải nghiệm có thật hoặc tưởng tượng, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý tưởng trong văn bản mạch lạc và tôn trọng các quy tắc của thể loại được đề cập. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả một hiện tượng (décrire un phénomène) - Miêu tả một sự việc (décrire un fait) - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng (décrire une pensée abstraite) - Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ (raconter des événements passés) - Bày tỏ cảm xúc (exprimer une émotion) • Ngữ pháp

<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết các mô tả rõ ràng và chi tiết về nhiều chủ đề liên quan đến lĩnh vực quan tâm. - Có thể viết bình luận, phê phán về một bộ phim, một cuốn sách hoặc một vở kịch. - Viết một bài văn miêu tả tương đối rõ ràng và chi tiết với cấu trúc tương đối chặt chẽ có độ dài khoảng 200 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quá khứ đơn (le passé simple) > thì của văn kể viết (temps du récit écrit) - Động từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif) - Động từ đi kèm giới từ (ví dụ: <i>penser à, croire à/en, rêver de, décider de, agir sur...</i>) - Các dạng thức vô nhân xưng > <i>mức độ chắc chắn (il est certain que / il est probable que / il semble que...)</i> - Tình thái (la modalisation): <ul style="list-style-type: none"> + devoir + infinitif > khả năng, sự cho phép hoặc có thể xảy ra (capacité, autorisation ou éventualité) + pouvoir + infinitif > sự bắt buộc hoặc giả thiết (obligation ou supposition) - Thức nguyên thể quá khứ (l'infinitif passé) > antériorité, postériorité - Danh từ hóa (nominalisation) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Các cách nói khác nhau (différents types de discours : explicatif et argumentatif) - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires)
--	--

	<p>et professionnels)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghi thức viết thư xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) <p>• Tài liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, và báo cáo / các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Văn bản văn xuôi đương đại (textes littéraires contemporaines en prose) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức : lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, CV và thư xin việc, xin đi học (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes) - Các điều khoản hợp đồng : điều kiện và cảnh báo (clauses de contrats : condition et mise en garde)
--	---

Chuyên đề 5: Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày nói khác (Comprendre en tant qu'auditeur)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nắm bắt được ý chính của một bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại bài trình bày mang tính giáo dục/chuyên nghiệp khác có 	<p>• Hành động giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả một sự việc xã hội (décrire un fait de société) - Miêu tả một hiện tượng tự nhiên (décrire un phénomène naturel) - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng (décrire une pensée abstraite) - Đưa ra quan điểm của mình (donner son point de vue)

<p>nội dung cũng như hình thức phức tạp.</p> <p>- Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 2 phút 30 đến 3 phút về các chủ đề thời sự và quen thuộc.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày ý kiến của người khác (présenter les opinions des autres) - Diễn đạt lại (reformuler) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Động từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Tính từ đi kèm với giới từ : (ví dụ: <i>être heureux de, sur de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật / thông dụng / trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chuyên ngành (la langue de spécialité) - Thể hiện tâm trạng (expression de l'humeur) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các cách nói khác nhau : giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et
---	--

	<p>argumentatif)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo chuyên đề và diễn văn hay phát biểu (conférences et discours) - Các chương trình truyền hình, phát thanh thời sự : các chương trình, phóng sự, báo hình (Programmes TV / radio sur l'actualité (émissions, reportages, JT) - Tất cả các phim bằng ngôn ngữ chuẩn (tous types de films en langue standard) - Các tài liệu ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ (enregistrements de conversations entre natifs)
--	---

Chuyên đề 6: Nói độc thoại: Lập luận (Monologue suivi : argumenter)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể phát triển lập luận một cách có phương pháp bằng cách nêu bật những điểm quan trọng và các yếu tố phù hợp. - Có thể phát triển lập luận rõ ràng, mở rộng và khẳng định quan điểm bằng các giải thích và ví dụ phù hợp. - Có thể liên kết các lập luận với nhau một cách lô-gic. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra quan điểm của mình (donner son point de vue) - Thể hiện khả năng (exprimer la probabilité) - Đưa ra các giả thiết (émettre des hypothèses) - Trình bày ý kiến của những người khác (présenter les opinions des autres) - Diễn đạt lại (reformuler) - Nhấn mạnh các điểm quan trọng (souligner les points importants) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Động từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Tính từ đi kèm với giới từ : (ví dụ: être heureux de, sur de, prêt à, confiant en, remarquable par...)

<ul style="list-style-type: none"> - Có thể giải thích một quan điểm về một vấn đề bằng cách đưa ra ưu điểm và nhược điểm của các phương án khác nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật / thông dụng / trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Phủ định (la négation : <i>sans</i> + <i>infinitif</i>) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Cách nói mô tả (le discours descriptif) - Cách nói lập luận (le discours argumentatif) - Giao tiếp chuyên nghiệp (la communication professionnelle) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, CV và thư xin việc, xin đi học (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các tài liệu tham khảo bằng ngôn ngữ chuyên ngành, sơ đồ, đồ thị, bảng biểu (documents de référence en langue spécialisée, schémas, graphiques, tableaux)
---	--

	- Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, CV và thư xin việc, xin đi học (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation)
--	--

Chuyên đề 7: **Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn** (Lire des instructions)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu được những hướng dẫn dài và phức tạp trong lĩnh vực của mình, bao gồm cả những điều kiện và cảnh báo chi tiết, với điều kiện là có thể đọc lại những đoạn văn khó. - Hiểu một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 450 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Khuyên : cảnh báo (conseiller : mettre en garde) - Diễn đạt điều kiện : cảnh báo (exprimer la condition : mettre en garde) - Đưa ra các hướng dẫn, chỉ dẫn (donner des instructions) - Đưa ra quan điểm cá nhân (donner son point de vue) - Kể lại các sự kiện quá khứ (raconter des événements passés) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Quá khứ bội kép (le passé surcomposé) > passé dans le passé - Phân từ hiện tại: dạng thức kép (le participe présent : formes composées) > diễn đạt hành động xảy ra trước hành động khác (l'antériorité) - Động từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Đại từ bỏ ngữ y / en (verbes à prépositions) - Tính từ đi kèm với giới từ : (ví dụ: <i>être heureux de, sur de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật / thông dụng / trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu)

	<ul style="list-style-type: none"> • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chuyên ngành (langue de spécialité) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, và báo cáo / các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức : lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Văn bản văn xuôi đương đại (textes littéraires contemporaines en prose) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (Instructions longues et complexes) - Các điều khoản hợp đồng : điều kiện và cảnh báo (clauses de contrats : condition et mise
--	---

en garde)

Chuyên đề 8: **Viết tương tác: Thư từ giao dịch** (Correspondance)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết thư thể hiện các mức độ cảm xúc khác nhau, nêu bật điều quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm và bình luận về tin tức và quan điểm của người nhận thư. - Viết một bức thư lập luận có độ dài khoảng 220 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện cảm xúc tích cực: vui vẻ, tự tin, nhẹ nhõm... (exprimer des sentiments positifs : sa joie, sa confiance, son soulagement...) - Thể hiện cảm xúc tiêu cực: thất vọng, buồn bã, nghi ngờ ... (exprimer des sentiments négatifs : sa déception, sa tristesse, sa méfiance...) - Nói tốt / khen ai hay cái gì (dire du bien / faire l'éloge de qqn ou qqch) - Nói xấu / phê phán ai hay cái gì (dire du mal / critiquer qqn ou qqch) - Chấp thuận / không chấp thuận (approuver / désapprouver) - Bình luận (commenter) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Phân từ hiện tại: dạng thức kép (le participe présent : formes composées) > diễn đạt hành động xảy ra trước hành động khác (l'antériorité) - Động từ + Thúc chủ quan / Thúc nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Đại từ bổ ngữ y / en (verbes à prépositions) - Tính từ đi kèm với giới từ : (ví dụ: <i>être heureux de, sur de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật / thông dụng / trang trọng (les différents

	<p>niveaux de langue : familier / courant / soutenu)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện phong cách viết (1): les synonymes / l'anaphore et les métaphores - Phủ định (la négation : sans + infinitif) <p>• Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) <p>• Văn hóa-xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các cách nói khác nhau (différents types de discours : explicatif et argumentatif) - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) - Nghi thức viết thư xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) <p>• Tài liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, và báo cáo / các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Văn bản văn xuôi đương đại (textes littéraires contemporaines en prose) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức : lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles :
--	--

	<p>domaine professionnel ou d'études)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, CV và thư xin việc, xin đi học (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes) - Các điều khoản hợp đồng : điều kiện và cảnh báo (clauses de contrats : condition et mise en garde)
--	---

Chuyên đề 9: **Nghe các chương trình phát thanh và tài liệu ghi âm** (Comprendre des émissions de radio et des enregistrements)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu được các tài liệu ghi âm sử dụng ngôn ngữ chuẩn thường gặp trong đời sống xã hội, nghề nghiệp hoặc học tập và nhận ra quan điểm, thái độ của người nói cũng như nội dung thông tin. - Có thể hiểu phần lớn các thông tin, tài liệu được phát sóng bằng ngôn ngữ chuẩn và có thể xác định đúng tâm 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Chứng minh cho quan điểm của mình (justifier son point de vue) - Trình bày một vấn đề (exposer un problème) - Trình bày các lý lẽ (exposer des raisons) - Nhấn mạnh / làm nổi bật (insister / mettre en relief) - Tỏ rõ phản đối (marquer une opposition) - Nhượng bộ (faire une concession) - Bình luận (commenter) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Danh từ đi kèm giới từ “de” + infinitif (ví dụ: <i>avoir le courage de / la joie de, être dans l'impossibilité de...</i>)

<p>trạng, giọng điệu của người nói, v.v</p> <p>- Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 3 phút đến 3 phút 30 về các chủ đề thời sự và quen thuộc.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Làm nổi bật (la mise en relief) <i>c'est</i> + pronom relatif : <i>c'est... qui, c'est... pour laquelle</i> - Liên từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (Conjonctions + Subjonctif / Indicatif) - Liên từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Conjonctions + Subjonctif / Infinitif) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chuyên ngành (la langue de spécialité) - Thể hiện tâm trạng (expression de l'humeur) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các cách nói khác nhau: giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo chuyên đề và diễn văn hay phát biểu (conférences et discours) - Các chương trình truyền hình, phát thanh thời sự : các chương trình, phóng sự, báo hình (Programmes TV / radio sur l'actualité (émissions, reportages, JT) - Tất cả các phim bằng ngôn ngữ chuẩn (tous types de films en langue standard)
--	--

	- Các tài liệu ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ (enregistrements de conversations entre natifs)
--	--

Chuyên đề 10: Nói tương tác: Tranh luận không nghi thức (Discussion informelle)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể theo dõi dễ dàng một cuộc trò chuyện sôi nổi giữa những người bản ngữ. - Có thể diễn đạt ý tưởng, quan điểm của mình một cách chính xác và lập luận một cách thuyết phục về các chủ đề phức tạp và phản ứng phù hợp với lập luận của người khác. - Có thể tham gia tích cực vào một cuộc thảo luận không chính thức trong bối cảnh quen thuộc, đưa ra nhận xét, trình bày quan điểm rõ ràng, đánh giá các ý kiến khác, 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Biện minh cho quan điểm của mình (justifier son point de vue) - Đưa ra các giả định / giả thuyết (émettre des hypothèses) - Sử dụng các chiến lược đưa ra và bảo vệ quan điểm của mình - Trình bày một vấn đề (exposer un problème) - Trình bày các lý lẽ (exposer des raisons) - Nhấn mạnh / làm nổi bật (insister / mettre en relief) - Bình luận, đánh giá (commenter) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Liên từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (Conjonctions + Subjonctif / Indicatif) - Liên từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Conjonctions + Subjonctif / Infinitif) - Làm giàu các từ liên kết lô-gíc > giả thiết, đối lập, điều kiện, mục đích, nhượng bộ (enrichissement des articulateurs logiques > hypothèse, opposition, condition, but, concession) - Làm nổi bật (la mise en relief) <i>c'est + pronom relatif : c'est... qui, c'est... pour laquelle</i> - Phép ẩn dụ để nhấn mạnh một ý tưởng (la métaphore pour insister sur une idée) - Phép ẩn dụ để hình dung một ý tưởng (la métaphore pour imager une idée)

<p>đưa ra và phản ứng với các giả định.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể theo dõi, với một chút nỗ lực, ý chính của những gì được nói trong một cuộc hội thoại mà mình không tham gia nhưng có thể gặp khó khăn khi tham gia một cách hiệu quả vào cuộc hội thoại với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách diễn đạt. - Có thể bày tỏ và trình bày ý kiến của mình trong một cuộc thảo luận và bảo vệ các ý kiến ấy một cách thuyết phục bằng cách đưa ra những giải thích có tính lập luận và nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các trạng từ để diễn đạt sắc thái một phát ngôn (les adverbess pour nuancer un propos) - Thức điều kiện hoặc thức mệnh lệnh (le conditionnel ou l'impératif) > prière - Quá khứ trong tương lai (futur antérieur) > futur dans le passé <p>• Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Các cấu trúc câu có sẵn để tham gia vào một cuộc trò chuyện hay hội thoại (expressions toutes faites pour participer à une conversation) <p>• Văn hóa-xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cách nói mô tả (le discours descriptif) - Cách nói lập luận (le discours argumentatif) - Giao tiếp nghề nghiệp (la communication professionnelle) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) <p>• Tài liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, CV và thư xin việc, xin đi học (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các tài liệu tham khảo bằng ngôn ngữ chuyên ngành, sơ đồ, đồ thị, bảng biểu (documents de référence en langue spécialisée, schémas, graphiques, tableaux)
---	---

Chuyên đề 11: **Đọc lấy thông tin và thảo luận** (Lire pour s'informer et discuter)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể thu thập thông tin, ý tưởng và ý kiến từ các nguồn có chuyên môn cao trong lĩnh vực của mình. - Có thể hiểu được các bài viết chuyên ngành ngoài lĩnh vực của mình nếu thỉnh thoảng tra từ điển để kiểm tra mức độ hiểu của mình. - Có thể hiểu các bài báo và báo cáo về các vấn đề đương đại và trong đó tác giả thể hiện một lập trường hay một quan điểm cụ thể. - Hiểu một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 500 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Biện minh cho một quan điểm (justifier un point de vue) - Trình bày một vấn đề (exposer un problème) - Trình bày các lý lẽ (exposer des raisons) - Nhấn mạnh / làm nổi bật (insister / mettre en relief) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Liên từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (Conjonctions + Subjonctif / Indicatif) - Liên từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Conjonctions + Subjonctif / Infinitif) - Thức chủ quan thì quá khứ > hành động trước thời điểm diễn tả trong mệnh đề chính (action antérieure au moment exprimé dans la proposition principale) - Danh từ đi kèm giới từ “de” + infinitif (ví dụ: <i>avoir le courage de / la joie de, être dans l'impossibilité de...</i>) - Thức điều kiện hiện tại / tương lai đơn > điều kiện và cảnh báo (le conditionnel présent / le futur simple > condition et mise en garde) - Làm nổi bật (la mise en relief) <i>c'est + pronom relatif : c'est... qui, c'est... pour laquelle</i> - Trước, đồng thời, sau: hợp các thì, từ liên kết lo-gic (l'antériorité, la simultanéité, la postériorité : concordance des temps, articulateurs logiques) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe,

	<p>lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) <p>• Văn hóa-xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chuyên ngành (langue de spécialité) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) <p>• Tài liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, và báo cáo / các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức : lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Văn bản văn xuôi đương đại (textes littéraires contemporaines en prose) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (Instructions longues et complexes) - Các điều khoản hợp đồng : điều kiện và cảnh báo (clauses de contrats : condition et mise en garde)
--	---

Chuyên đề 12: **Viết văn bản nghị luận và báo cáo** (Essais argumentés et rapports)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận một cách có phương pháp, nhấn mạnh một cách thích hợp những điểm quan trọng và các chi tiết chứng minh cho lập luận. - Có thể đánh giá các ý tưởng hoặc giải pháp khác nhau cho một vấn đề. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận bằng cách đưa ra lý lẽ ủng hộ hoặc phản đối một quan điểm cụ thể và giải thích ưu điểm hoặc nhược điểm của các lựa chọn khác nhau. - Có thể tổng hợp thông tin 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Biện minh cho một quan điểm (<i>justifier un point de vue</i>) - Nhấn mạnh / làm nổi bật (<i>insister / mettre en relief</i>) - Tổng hợp các thông tin, các lập luận (<i>synthétiser des informations, des arguments</i>) - Phân tích: đánh giá các thông tin, đánh giá các lập luận, đánh giá các giải pháp cho một vấn đề (<i>analyser : évaluer des informations, des arguments, des solutions à un problème</i>) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Liên từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (Conjonctions + Subjonctif / Indicatif) - Liên từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Conjonctions + Subjonctif / Infinitif) - Danh từ đi kèm giới từ “de” + infinitif (ví dụ: <i>avoir le courage de / la joie de, être dans l'impossibilité de...</i>) - Làm giàu các từ liên kết lô-gíc > thể hiện giả thiết, đối lập, điều kiện, mục đích, nhượng bộ (enrichissement des articulateurs logiques > hypothèse, opposition, condition, but, concession) - Cải thiện phong cách viết (2): les phrases complexes / les articulateurs / la question avec inversion - Phép ẩn dụ để nhấn mạnh một ý tưởng (la métaphore pour insister sur une idée) - Phép ẩn dụ để hình dung một ý tưởng (la métaphore pour imager une idée) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe,

<p>và lập luận từ nhiều nguồn khác nhau.</p> <p>- Viết một văn bản nghị luận hoặc một báo cáo có độ dài khoảng 250 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc.</p>	<p>lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail)</p> <p>- Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité)</p> <p>- Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes)</p> <p>• Văn hóa-xã hội</p> <p>- Các cách nói khác nhau (différents types de discours : explicatif et argumentatif)</p> <p>- Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels)</p> <p>- Nghi thức viết thư xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation)</p> <p>• Tài liệu</p> <p>- Các bài báo, và báo cáo / các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines)</p> <p>- Văn bản văn xuôi đương đại (textes littéraires contemporaines en prose)</p> <p>- Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés)</p> <p>- Các thư từ chính thức : lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études)</p> <p>- Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, CV và thư xin việc, xin đi học (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation)</p> <p>- Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes)</p> <p>- Các điều khoản hợp đồng : điều kiện và cảnh báo (clauses de contrats : condition et mise en garde)</p>
--	---

2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn

2.1. Mạch nội dung nâng cao

Tên các chuyên đề dạy học

Chuyên đề 13: Nghe thông báo và hướng dẫn, chỉ dẫn (Comprendre des annonces et instructions orales)

Chuyên đề 14: Nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn (Interaction orale : Interviewer et être interviewé)

Chuyên đề 15: Xem các chương trình truyền hình và phim ảnh (Comprendre des émissions de télévision et des films)

Chuyên đề 16: Ghi chép, nhắn tin, điền biểu mẫu (Notes, messages et formulaires)

2.2. Nội dung các chuyên đề

Chuyên đề 13: **Nghe thông báo và hướng dẫn, chỉ dẫn nói** (Comprendre des annonces et instructions orales)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none">- Có thể hiểu các thông báo và thông tin thông thường về các chủ đề cụ thể và trù tượng nếu chúng được nói bằng ngôn ngữ chuẩn và với tốc độ bình thường.- Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 2 phút đến 2 phút 30 về các chủ đề thời sự và quen thuộc.	<ul style="list-style-type: none">• Hành động giao tiếp<ul style="list-style-type: none">- Nói tốt / khen ai hay cái gì (dire du bien / faire l'éloge de qqn ou qqch)- Nói xấu / phê phán ai hay cái gì (dire du mal / critiquer qqn ou qqch)- Chấp thuận / không chấp thuận (approuver / désapprouver)- Bắt đầu một cuộc trò chuyện / hội thoại (engager une conversation)• Ngữ pháp<ul style="list-style-type: none">- Các thì quá khứ : imparfait, passé composé, plus-que-parfait (ôn lại)- Động từ + Thức chủ quan / Thức trực thái (Verbes + Subjonctif / Indicatif)- Các dạng thức vô nhân xưng > <i>mức độ chắc chắn (il est certain que / il est probable que / il semble que...)</i>

	<ul style="list-style-type: none"> - Động từ đi kèm giới từ (<i>ví dụ: penser à, croire à/en, rêver de, décider de, agir sur...</i>) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chuyên ngành (la langue de spécialité) - Thể hiện tâm trạng (expression de l'humeur) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các cách nói khác nhau : giải thích và lập luận (différents types de discours : explicatif et argumentatif) • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo chuyên đề và diễn văn hay phát biểu (conférences et discours) - Các chương trình truyền hình, phát thanh thời sự : các chương trình, phóng sự, báo hình (Programmes TV / radio sur l'actualité (émissions, reportages, JT) - Tất cả các phim bằng ngôn ngữ chuẩn (tous types de films en langue standard) - Các tài liệu ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ (enregistrements de conversations entre natifs)
--	--

Chuyên đề 14: **Nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn** (Interaction orale : interviewer et être interviewé)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể thực hiện cuộc phỏng vấn một cách hiệu quả và dễ dàng, tự nhiên, linh hoạt khai thác, không phụ thuộc vào những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn và tiếp tục những câu trả lời thú vị. - Có thể chủ động trong cuộc phỏng vấn, mở rộng và phát triển các ý tưởng mà không cần nhiều sự giúp đỡ hoặc khuyến khích của người đối thoại. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Xin một ý kiến (demander un avis) - Hỏi các thông tin (demander des informations) - Đưa ra quan điểm của mình (donner son point de vue) - Thể hiện khả năng (exprimer la probabilité) - Đưa ra các giả định / giả thuyết (émettre des hypothèses) - Chấp thuận / không chấp thuận (approuver / désapprouver)) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Động từ + Thúc chủ quan / Thúc nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Tính từ đi kèm với giới từ : (<i>ví dụ: être heureux de, sur de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật / thông dụng / trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Đại từ bỏ ngữ y / en (verbes à prépositions) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé,

	<p>histoire, mode, monde du travail)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Các cấu trúc câu có sẵn để tham gia vào một cuộc trò chuyện hay hội thoại (expressions toutes faites pour participer à une conversation) <p>• Văn hóa-xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghi thức đàm phán (rituel de la négociation) - Nghi thức của cuộc họp chính thức hoặc không chính thức (rituel de la réunion formelle ou informelle) - Nghi thức viết thư xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation) - Phỏng vấn việc làm (l'entretien d'embauche) <p>• Tài liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV) - Hồ sơ, lý lịch (CV) và thư xin việc, xin đi học (CV et lettres de motivation)
--	---

Chuyên đề 15: Xem các chương trình truyền hình và phim ảnh (Comprendre des émissions de télévision et des films)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu được hầu hết các tờ báo và tạp chí truyền hình. - Có thể hiểu được một bộ phim tài liệu, một cuộc 	<p>• Hành động giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khuyên : cảnh báo (conseiller : mettre en garde) - Diễn đạt điều kiện : cảnh báo (exprimer la condition : mettre en garde) - Đưa ra các hướng dẫn, chỉ dẫn (donner des instructions)

<p>phỏng vấn, một cuộc thảo luận bàn tròn, một vở kịch trên truyền hình và phần lớn các bộ phim sử dụng tiếng Pháp chuẩn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra quan điểm cá nhân (donner son point de vue) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Động từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Tính từ đi kèm với giới từ : (<i>ví dụ: être heureux de, sur de, prêt à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật / thông dụng / trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thể giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ chuyên ngành (langue de spécialité) - Giọng điệu : hài hước, bi kịch, trữ tình (ton du discours : comique, tragique, lyrique) - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) • Tài liệu
---	---

	<ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, và báo cáo / các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức : lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Văn bản văn xuôi đương đại (textes littéraires contemporaines en prose) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (Instructions longues et complexes) - Các điều khoản hợp đồng : điều kiện và cảnh báo (clauses de contrats : condition et mise en garde)
--	---

Chuyên đề 16: **Viết tương tác: Ghi chép, nhắn tin, điền biểu mẫu** (Notes, messages et formulaires)

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nhận tin nhắn liên quan đến yêu cầu cung cấp thông tin, giải thích một vấn đề. - Có thể viết đề lại những ghi chú truyền tải thông tin đơn giản và phù hợp ngay lập tức cho bạn bè, nhân viên, giáo viên và những người khác gặp trong cuộc sống hàng ngày, thông báo một cách hiệu được 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Định vị các sự kiện trong không gian và thời gian (situer des événements dans l'espace et dans le temps) - Diễn đạt lại (reformuler) - Trình bày ý kiến của những người khác (présenter les opinions des autres) - Tổng hợp các thông tin (synthétiser des informations) - Đánh giá các thông tin (évaluer des informations) - Đánh giá các giải pháp cho một vấn đề (évaluer des solutions à un problème) • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Phân từ hiện tại: dạng thức kép (le participe présent : formes composées) > diễn đạt hành động xảy ra trước hành động khác (l'antériorité)

<p>những điểm dường như quan trọng đối với người nhận tin.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Động từ + Thức chủ quan / Thức nguyên thể (Verbes + Subjonctif / Infinitif) - Đại từ bỏ ngữ y / en (verbes à prépositions) - Tính từ đi kèm với giới từ : (<i>ví dụ: être heureux de, sur de, pret à, confiant en, remarquable par...</i>) - Các đại từ quan hệ kép (les pronoms relatifs composés) - Các cấp độ ngôn ngữ khác nhau: thân mật / thông dụng / trang trọng (les différents niveaux de langue : familier / courant / soutenu) - Cải thiện phong cách viết (1): les synonymes / l'anaphore et les métaphores - Phủ định (la négation : sans + infinitif) • Từ vựng - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề thời sự và các sự việc xảy ra trong xã hội: chính trị, giáo dục, văn hóa, sinh thái, kinh tế, luật pháp, công lý, khoa học và công nghệ, sức khỏe, lịch sử, thời trang, thế giới việc làm (sujets d'actualité et faits de société : politique, éducation, culture, écologie, économie, droit, justice, sciences et technologies, santé, histoire, mode, monde du travail) - Từ vựng chuyên ngành (vocabulaire spécialisé : domaine professionnel ou de spécialité) - Làm giàu từ vựng: từ đa nghĩa, từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa (enrichissement lexical : polysémie, synonymes, antonymes) • Văn hóa-xã hội - Các cách nói khác nhau (différents types de discours : explicatif et argumentatif) - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau (différents types d'écrits scolaires et professionnels) - Nghi thức viết thư xin việc, xin đi học... (rituel de la lettre de motivation)
--	--

	<ul style="list-style-type: none"> • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, và báo cáo / các vấn đề đương đại (articles de presse et rapports / questions contemporaines) - Văn bản văn xuôi đương đại (textes littéraires contemporaines en prose) - Các bài báo chuyên ngành (articles spécialisés) - Các thư từ chính thức : lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình (lettres formelles : domaine professionnel ou d'études) - Các bài viết chuyên môn: chương trình nghị sự, biên bản, CV và thư xin việc, xin đi học (écrits professionnels : ordre du jour, compte rendu, CV et lettres de motivation) - Các hướng dẫn dài và phức tạp (instructions longues et complexes) - Các điều khoản hợp đồng : điều kiện và cảnh báo (clauses de contrats : condition et mise en garde)
--	--

3. Hệ thống các chủ điểm, chủ đề

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp được biên soạn theo đường hướng giao tiếp và hành động, bảo đảm hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm), văn hoá và ngôn ngữ xã hội là phương tiện phục vụ phát triển các kỹ năng giao tiếp. *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* được xây dựng xoay quanh các “chức năng” và các “khái niệm” (ngữ cảnh cụ thể), thay vì các cấu trúc ngữ pháp truyền thống. Cách tiếp cận này cho phép người học chuẩn bị các kiến thức và các kỹ năng của mình cho các tình huống giao tiếp thực; trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề giao tiếp, các hành động giao tiếp đã được xác định. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Các chủ điểm này có thể được lặp lại và mở rộng theo các chuyên đề, từ đó cho phép học sinh củng cố và mở rộng kiến thức, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và phát triển năng lực giao tiếp và hành động của mình trong khuôn khổ một chương trình

thống nhất. Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của nước Pháp và của các nước nói tiếng Pháp để trên cơ sở đó có sự đối chiếu với thực tế ở Việt Nam.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề. Việc chọn các chủ đề tương ứng với từng chủ điểm căn cứ vào mức độ yêu cầu của các năng lực giao tiếp cần đạt, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm - sinh lý của học sinh. Tuy điều kiện cụ thể, người biên soạn tài liệu giảng dạy và giáo viên có thể linh hoạt lựa chọn, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với sở thích, độ tuổi, năng lực cũng như của học sinh và mục tiêu và yêu cầu cần đạt của các chuyên đề.

Dưới đây là các chủ điểm giao tiếp (*Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu*):

1. Đặc điểm cá nhân (caractérisation personnelle)
2. Nhà cửa, gia đình và môi trường sống (maison, foyer et environnement)
3. Cuộc sống hằng ngày (vie quotidienne)
4. Kỳ nghỉ và giải trí (congés et loisirs)
5. Voyages (du lịch)
6. Relation avec les autres (mối quan hệ với những người khác)
7. Sức khỏe và sự thoải mái dễ chịu (santé et bien-être)
8. Giáo dục (éducation)
9. Mua sắm (achats)
10. Thức ăn và đồ uống (nourriture et boisson)
11. Services (dịch vụ)
12. Địa điểm (lieux)
13. Ngôn ngữ nước ngoài (langue étrangère)
14. Thời tiết (temps: météorologiques)

Ví dụ: Chủ điểm 4 “Kỳ nghỉ và giải trí” (congés et loisirs) gồm có các chủ đề sau đây:

4.1 *Giải trí (loisirs)*

4.2 *Sở thích và mối quan tâm (passe-temps et centres d'intérêt)*

4.3 *Phát thanh và truyền hình (radio et télévision)*

4.4 *Phim ảnh, hát, hòa nhạc, vv. (cinéma, théâtre, concert, etc.)*

4.5 *Bảo tàng, triển lãm, vv. (musées, expositions, etc.)*

4.6 *Nghiên cứu trí tuệ và nghệ thuật (recherche intellectuelle et artistique)*

4.7 *Thể thao (sport)*

4.8 *Báo chí (presse)*

V. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

1. Phương pháp, hình thức và phương tiện dạy học

1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập.

- Sử dụng tối đa các phương pháp dạy học tích cực, đề cao vai trò trung tâm nhận thức của học sinh như thảo luận, tranh luận, đặt và giải quyết vấn đề, dự án, đóng vai, viết báo cáo...; phát huy các mặt tích cực của những phương pháp dạy học hiện có như thuyết trình, đàm thoại, so sánh, v.v

- Phương pháp dạy học đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động bằng tiếng Pháp cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp : nghe, nói đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm), kiến thức

văn hóa - xã hội là phương tiện phục vụ phát triển các kỹ năng và năng lực giao tiếp và được dạy lồng ghép vào dạy các hoạt động giao tiếp.

- Các hoạt động dạy học cần được tổ chức thông qua môi trường giao tiếp đa dạng, phong phú, tối đa hóa các cơ hội tương tác cho học sinh: giữa học sinh với giáo viên và đặc biệt giữa học sinh với học sinh.

- Tùy thuộc vào đối tượng học sinh cụ thể và nội dung dạy học, cần đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và sử dụng các tài liệu thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp thực, giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống.

- Các hoạt động dạy học khai thác khung cảnh lớp học, trường học như là một nơi giao tiếp thực ở ngoài xã hội và tạo cơ hội cho học sinh trở thành một thành viên tích cực, đóng vai trò hiệu quả của xã hội. Bên cạnh đó, các hoạt động dạy học được thực hiện linh hoạt bên ngoài khuôn viên nhà trường theo quy định.

- Coi trọng phương pháp dạy học tích hợp, liên môn, đặc biệt tích hợp các ngoại ngữ được học, tích hợp nội dung dạy học các chuyên đề, tích hợp các kỹ năng giao tiếp, có nghĩa là làm cho học sinh tận dụng tối đa các kiến thức, kỹ năng, chiến lược học ngoại ngữ đã lĩnh hội trong quá trình học một ngoại ngữ để có thể tiết kiệm nguồn nhận thức, thời gian và cuối cùng để học tiếng Pháp nhanh hơn và hiệu quả hơn.

- Phương pháp dạy học phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, tư chất thông minh của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp, thói quen học, phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tạo niềm vui, hứng thú và say mê học tập.

Đổi mới phương pháp giảng dạy bảo đảm thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

1.2. Phương tiện dạy học

- Bảo đảm cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng

trong dạy và học, yêu cầu cao đối với việc khai thác, chọn lọc và hệ thống hoá, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet.

- Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

- Có sách giáo khoa và các tài liệu khác, nhất là các tài liệu phục vụ dạy và học chuyên đề theo quy định.

2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Bảo đảm việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh theo quy chế kiểm tra, đánh giá học sinh trung học và quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ tư duy; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng; yêu cầu, tạo điều kiện và khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập; nội dung đánh giá thường xuyên theo các chuyên đề nâng cao.

- Nội dung kiểm tra, đánh giá học sinh phải được căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Pháp và *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* (phần nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc) dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên.

- Bảo đảm việc đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.- Đánh giá tích hợp các kỹ năng giao tiếp, tuy nhiên ở giai đoạn đầu có thể đánh giá các kỹ năng riêng rẽ. Kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hoá-xã hội được lồng ghép trong nội dung đánh giá các kỹ năng và năng lực. Từng bước thực hành đánh giá theo quan điểm phát triển năng lực không giới hạn ở đánh giá các kiến thức và kỹ năng mà chú trọng đánh giá năng lực, có nghĩa là đánh giá khả năng huy động kiến thức, kỹ năng và thái độ trong việc giải quyết các nhiệm vụ phức tạp trong một tình huống hoàn toàn mới không được dự báo trước.

- Đánh giá theo các mức độ tư duy trong đó chủ yếu đánh giá theo các mức độ thông hiểu, vận dụng, đặc biệt là vận dụng.

- Kết hợp đánh giá chẩn đoán (*évaluation diagnostique*), đánh giá quá trình (*évaluation formative*) và đánh giá tổng kết (*évaluation sommative*) trong đó ưu tiên đánh giá quá trình nhằm giúp giáo viên và học sinh điều chỉnh kịp thời việc dạy và học.

- Đa dạng hoá các hình thức kiểm tra đánh giá, trong đó khuyến khích kiểm tra đánh giá thông qua các bài thực hành, thuyết trình, các sản phẩm và dự án học tập. Tạo điều kiện để học sinh tham gia vào việc đánh giá kết quả học tập (học sinh đánh giá kết quả học tập của bạn, tự đánh giá kết quả học tập của mình).

- Kết hợp giữa câu hỏi tự luận và câu hỏi trắc nghiệm khách quan một cách phù hợp, từ đó phát huy ưu điểm của mỗi loại công cụ đánh giá này, nhằm đánh giá toàn diện, chính xác, công bằng, khách quan.

- Phối hợp giữa đánh giá định lượng và đánh giá định tính, giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh, giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình.

VI. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Giải thích thuật ngữ

Trong chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- **Chương trình giáo dục phổ thông:** là văn bản của Nhà nước thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định yêu cầu cần đạt đối với học sinh, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục, phương pháp và hình thức đánh giá kết quả giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông. Chương trình giáo dục phổ thông bao gồm chương trình tổng thể và các chương trình môn học.
- **Chương trình tổng thể:** là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, các lĩnh vực giáo

dục, hệ thống môn học, thời lượng của từng môn học, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng lĩnh vực giáo dục và phân chia vào các môn học ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

- **Chương trình môn học và hoạt động giáo dục:** là văn bản xác định vị trí, vai trò môn học và hoạt động giáo dục trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, mục tiêu và yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp, nhóm lớp hoặc cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng kế hoạch dạy học môn học và hoạt động giáo dục ở mỗi lớp và mỗi cấp học, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục của môn học và hoạt động giáo dục.
- **Dạy học phân hoá:** là định hướng dạy học phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm - sinh lý, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp khác nhau của học sinh.
- **Dạy học tích hợp:** là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kỹ năng.
- **Môn học bắt buộc:** là môn học mà mọi học sinh đều phải học.
- **Năng lực:** là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể.
- **Năng lực cốt lõi:** là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kỳ ai cũng cần phải có để sống, học tập và làm việc hiệu quả.
- **Năng lực đặc biệt:** là những năng khiếu về trí tuệ, văn nghệ, thể thao, kỹ năng sống,... nhờ tố chất sẵn có ở mỗi người.
- **Phẩm chất:** là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử của con người; cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người.

- **Yêu cầu cần đạt:** là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.
- **Chuyên đề học tập:** là nội dung giáo dục dành cho học sinh trung học phổ thông, nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.
- **Chuyên đề bắt buộc:** là chuyên đề học tập mà mọi học sinh đều phải học. Nội dung các chuyên đề bắt buộc tạo nên cốt lõi học vấn của chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp, không thể thiếu đối với tất cả học sinh học chương trình này.
- **Chuyên đề lựa chọn:** là chuyên đề học tập mà học sinh buộc phải chọn một hoặc một số chuyên đề trong cụm chuyên đề lựa chọn theo qui định trong Chương trình.

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

2.1. Kế hoạch dạy học

Căn cứ vào đặc thù riêng của môn chuyên Tiếng Pháp, kế hoạch dạy học được xây dựng bảo đảm tuân thủ Chương trình giáo dục môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, không ảnh hưởng đến kế hoạch giáo dục chung của các nhà trường, cho phép chủ động thực hiện kế hoạch dạy học một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện dạy học của từng địa phương, của nhà trường.

Chương trình được chia thành ba giai đoạn:

Thời gian thực học trong một năm học tương đương 35 tuần. Mỗi tiết học là 45 phút.

- Tổng thời lượng của môn học là 210 tiết học.
- Nội dung Chương trình được dạy trong 3 giai đoạn : mỗi mỗi giai đoạn gồm 04 (bốn) chuyên đề bắt buộc và 01 (một) chuyên đề lựa chọn. Thời lượng dành cho dạy 05 (năm) chuyên đề này là 70 (bảy mươi) tiết bao gồm thời lượng

dành cho đánh giá thường xuyên và đánh giá kết thúc cụm chuyên đề.

Tuỳ theo điều kiện dạy học ở địa phương, tuỳ theo đối tượng học sinh cụ thể, các trường có thể chủ động, linh hoạt điều chỉnh phân bổ thời lượng phù hợp với các nội dung dạy học.

2.2. Tổ chức dạy học

Nội dung các chuyên đề được thiết kế và xây dựng liên thông, liền mạch với nội dung cốt lõi. Do vậy, việc tổ chức dạy học các chuyên đề được thực hiện sau khi hoàn thành nội dung cốt lõi.

Các cụm chuyên đề được dạy trong ba giai đoạn và theo thứ tự :

Giai đoạn 1: Cụm chuyên đề 1 + 01 (một) chuyên đề tự chọn bắt buộc từ 04 (bốn) chuyên đề lựa chọn;

Giai đoạn 2: Cụm chuyên đề 2 + 01 (một) chuyên đề tự chọn bắt buộc từ 04 (bốn) chuyên đề lựa chọn;

Giai đoạn 3: Cụm chuyên đề 3 + 01 (một) chuyên đề tự chọn bắt buộc từ 04 (bốn) chuyên đề lựa chọn.

Việc tổ chức dạy học cũng cần được thực hiện một cách mềm dẻo, linh hoạt nhằm đạt được mục tiêu của từng nội dung, nội dung cốt lõi và nội dung chuyên đề và cả môn học.

2.3. Nội dung dạy học

Nội dung cụ thể và chi tiết của các chuyên đề do các trường và giáo viên biên soạn trên cơ sở nội dung các chuyên đề được trình bày trong Chương trình.

Biên soạn và dạy các chuyên đề cần bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Biên soạn các chuyên đề cần bảo đảm nguyên tắc liên thông, liền mạch và nối tiếp chương trình cốt lõi.
- Chương trình là cơ sở để triển khai tổ chức dạy học và biên soạn các tài liệu phục vụ dạy học.

- Việc biên soạn các tài liệu này là sự cụ thể hóa các yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được hướng dẫn trong Chương trình.

- Trong quá trình dạy học, tùy theo điều kiện của nhà trường, trình độ của học sinh, giáo viên có thể biên soạn một số tài liệu bổ trợ theo quy định và có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm thời lượng dạy học theo từng nội dung cụ thể cho phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu cần đạt được xác định trong từng chuyên đề.

- Nội dung thi học sinh giỏi quốc gia cần bảo đảm được các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* và *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Pháp* do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.